



• AN LUONG

(Nhân đọc bài "Ăn" của AH Sông Đồng Nai trong LTAHCC số 66)

Trong tiếng Việt, chữ **ĂN** có nhiều nghĩa, ngoài nghĩa ăn uống. Bàn cùng phải đi xin là *ăn mày*. Gian lận trộm cắp, cướp bóc thì nói *ăn gian, ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp*. Người chụp ảnh đẹp thì nói *ăn ảnh*, làm tình là *ăn nầm*. Thích mặc áo quần đẹp là *ăn diện*. Cú xử khéo léo thì nói *biết ăn biết ả*. Chồng ngoại tình mà vợ cũng không thua là *ông ăn chả bà ăn nem*. Những kẻ vô ơn bạc nghĩa bị chê là *ăn cháo đá bát*. Trong trại cải tạo, những kẻ phản bội anh em được gọi là *ăn ten*. Thông đồng làm chuyện mờ ám là *ăn giờ hay ăn cảnh*. Chỗ cờ bạc thì có chuyện *ăn lường*. Sau 1975, chế độ quản lý hộ khẩu để ra tình trạng *ăn theo*. *Ăn không đều chia không đủ* sinh ra hục hặc, tố cáo lấn nhau. Ăn làm thì có *làm công ăn lương* hoặc *làm ăn chia* (4-6 hoặc 3-7).

Những lời khuyên nhủ về luân lý, về cách xử thế hoặc về sự khôn ngoan thông thường cũng đưa vào chữ **ĂN** để diễn tả như:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Ăn có nhai, nói có nghĩ,
Ăn cỗ đã trước, lội nước đã sau.*

Tôi nghĩ hồi xa xưa, dân tộc Việt vì nghè nông chậm tiến nên luôn luôn thiếu ăn, người dân thường phải làm lụng cực nhọc suốt ngày để có mà ăn. Trong nước lại thường bị những trận đói vì mất mùa, vì nạn cào cào, châu chấu, hạn hán hay lụt lội. Do đó người dân luôn luôn nghĩ đến cái ăn, đầu óc luôn luôn bị ám ảnh về cái ăn, và những lời nói ra thường hay dưa vào chữ **ĂN**.

Ngoài các câu hay thành ngữ được kể trên, sau đây là một số thành ngữ thông dụng khác có chữ **ĂN**:

*Ăn to nói lớn
Ăn tục nói phét
Ăn vóc học hay
(ăn đủ dinh dưỡng học mới giỏi được)
Ăn hại đáy nát
Ăn chay nầm đất
Ăn chay ngủ mặn (tục ngữ tân thời)
Ăn lông ở lỗ
(người tiền sử không có áo quần, như loài vật)
Ăn ngay nói thật
Ăn nén làm ra
Ăn thật làm đói
Ăn quen bén mùi
Ăn trên ngồi tróc
Ăn xổi ở thi
Ăn không ngồi rồi
Ăn đời ở kiếp (vợ chồng sống với nhau suốt đời)
Ăn tươi nuốt sống
(như khi đi mua xe gặp car salesman!)
Ăn chục nầm chờ
Ăn no ngủ kỹ
Ăn gian nói dối
Ăn sung mặc suông
Ăn trắng mặc tròn
Ăn chắc mặc bền
Ăn mắm mút giòi
(quá nghèo ăn không bỏ lại chút gì)
Ăn nhu tầm ăn dối
Ăn cắp gấp bà già (vỏ quít dày móng tay nhọn)
Ăn nhu thùng lủng đáy (hoặc lủng đít)
Ăn quen, nhịn không quen
Ăn cơm chùa, quét lá đà*

Ăn xem nồi, ngồi xem hương
 Ăn như heo, phá như giặc
 Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ
 (gặp trường hợp khó xử)
 Ăn chưa no, lo chưa tới
 (thiếu ăn trí óc yếu kém đi)
 Ăn bừa trưa, lo bừa moi (chạy gạo từng bừa)
 Ăn cùng мам, nằm cùng chiếu (bạn bè rất thân)
 Ăn mày mà đòi xôi gấc (nghèo mà ham)
 Ăn nên đợi, nói nên lời (đợi: chén, tiếng Huế)
 Ăn cơm chúa, múa tối ngày
 Ăn cây nào, rào cây ấy
 Ăn vụng phải biết chùi mép
 Ăn ít no lâu, ăn nhiều túc bụng
 Có ăn, có chịu
 Không ăn mà chịu
 (bị oan ức như khi không có gì mà bị vợ ghen ảm)
 Cửa ăn, cửa đẻ
 Cha ăn mặn, con khát nước
 (tội lỗi cha mẹ, con cái chịu quả báo)
 Công ăn việc làm
 Đói ăn rau, đau uống thuốc
 Muốn ăn phải lăn vô bếp
 Được ăn cả, ngã về không
 (đánh bạc một ván lớn, ăn to hoặc cháy túi)

Chim ăn đá, cá ăn muối (vùng đất khô cằn)
 Được ăn, được nói, được gói đem về (đi party, đồ ăn còn nhiều quá, chủ nhà bắt phải đem về bớt, tránh phải đem đồ đi!)
 Học ăn, học nói, học gói, học mở
 (hoặc học bù, trong mọi sự phải học ăn trước!)
 Một miếng (ăn) giữa làng bằng một sàng xó bếp
 Làm chơi ăn thiệt
 Cố đấm ăn xôi (no pain no gain!)
 Ngậm miệng ăn tiên
 Ngồi mát ăn bát vàng
 (số trời cho sướng, không cần làm gì)
 Xúi trẻ ăn cút gà
 Theo đám ăn tàn (theo voi hít bã mía)
 Gà què ăn quần cối xay
 Trai tú chiêng, gái ăn sương (ma cô, đĩ điếm)
 Giữ chùa thờ Phật thì được ăn oản
 (một câu trong Sám Trạng Trình)
 Trời đánh tránh bừa ăn
 Trâu cột ghét trâu ăn
 Có hiếu có đạo, có gạo mà ăn
 Tuổi Hợi nằm đợi mà ăn
 Tháng giêng là tháng ăn chơi

